

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		208.841.454.715	158.455.354.255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.869.810.938	13.475.733.872
1. Tiền	111	V.1	4.869.810.938	13.475.733.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.000.000.000	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.523.288.921	108.044.441.757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	47.439.915.614	119.552.717.639
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.021.810.156	2.433.933.934
3. Các khoản phải thu khác	136	V.2.2	2.248.951.485	2.245.178.518
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(16.187.388.334)	(16.187.388.334)
III. Hàng tồn kho	140		115.674.848.846	30.971.062.547
1. Hàng tồn kho	141	V.4	115.674.848.846	30.971.062.547
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.773.506.010	5.964.116.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	1.335.363.507	3.256.111.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	2.438.142.503	2.298.190.333
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.9		409.813.815
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.023.616.360	56.169.142.657
I. Tài sản cố định	220		50.096.961.391	54.967.952.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	PL1	49.350.029.125	54.147.745.697
- Nguyên giá	222		289.038.092.266	287.655.155.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239.688.063.141)	(233.507.410.297)
2. Tài sản cố định vô hình	227	PL2	746.932.266	820.206.540
- Nguyên giá	228		4.166.531.424	4.166.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.419.599.158)	(3.346.324.884)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	471.500.000	471.500.000
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		471.500.000	471.500.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		455.154.969	729.690.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5.2	455.154.969	729.690.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		259.865.071.075	214.624.496.912

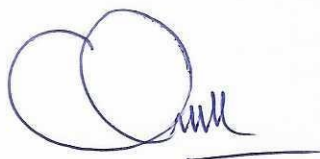
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		91.089.447.253	49.563.549.766
I. Nợ ngắn hạn	310		91.089.447.253	49.563.549.766
1. Phải trả cho người bán	311	V.7	14.503.269.839	27.663.798.842
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	11.555.717.245	6.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	3.054.155.462	11.549.488
4. Phải trả người lao động	314		15.426.006.153	14.104.084.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	9.961.182.863	344.101.647
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11		215.080.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.747.924.827	1.224.934.944
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		34.119.705.416	
- Vay ngân hàng			34.119.705.416	
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		721.485.448	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.775.623.822	165.060.947.146
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	168.775.623.822	165.060.947.146
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.049.459.158	21.678.400.100
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VIII	10.764.798.778	7.421.181.160
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.501.106.256	(256.218.302)
- LNST chưa PP lũy kế kỳ này	421b		5.263.692.522	7.677.399.462
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		259.865.071.075	214.624.496.912

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Trần Thị Hoàng Diệu

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ

Lương Hữu Hưng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế đến 30/9	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	184.072.729.098	171.780.221.355	452.202.938.484	436.082.031.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10	VI.2	184.072.729.098	171.780.221.355	452.202.938.484	436.082.031.343
4. Giá vốn hàng bán	11		161.694.998.133	153.795.802.086	405.111.289.162	392.297.008.059
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		22.377.730.965	17.984.419.269	47.091.649.322	43.785.023.284
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21	VI.3	610.472.006	58.012.788	618.328.064	97.773.752
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.291.041.075	948.367.826	2.938.935.644	2.093.332.899
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.291.041.075	948.367.826	2.931.815.702	2.093.332.899
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	3.031.540.561	2.315.063.777	5.137.951.506	4.527.418.649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	15.919.858.583	13.164.994.142	33.043.770.984	28.235.694.891
10. Lợi tức thuần từ HĐ kinh doanh	30		1.745.762.752	1.614.006.312	6.589.319.252	9.026.350.597
11. Thu nhập khác	31	VI.7			59.282.799	147.186.519
12. Chi phí khác	32	VI.8		30.465.366		211.507.276
13. Lợi nhuận khác	40			(30.465.366)	59.282.799	-64.320.757
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VIII	1.745.762.752	1.583.540.946	6.648.602.051	8.962.029.840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		352.206.334	330.528.189	1.384.909.529	1.863.465.968
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VIII	1.393.556.418	1.253.012.757	5.263.692.522	7.098.563.872
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		108	97	410	552

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 10 năm 2023
GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hoàng Diệu

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ



Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.263.692.522	8.962.029.840
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6.253.927.118	6.373.794.494
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.996.424)	(57.160.838)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(609.211.698)	(62.778.224)
- Chi phí lãi vay	06		2.931.815.702	2.093.332.899
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.838.227.220	17.309.218.171
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		73.065.549.932	3.856.375.356
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(84.703.786.299)	(65.816.323.252)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.270.336.803	3.595.310.414
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.291.807.482	175.290.929
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.931.815.702)	(2.093.332.899)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14			
- Thuế TNDN đã nộp	15		(523.545.196)	(2.476.180.806)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.306.774.240	(45.449.642.087)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.607.968.288)	(4.401.097.960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			139.879.947
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		609.211.698	40.612.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(998.756.590)	(4.220.605.099)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		250.732.079.587	329.129.298.925
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(216.612.374.171)	(274.615.765.219)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.646.000)	(4.786.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.086.059.416	54.508.747.226
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		40.394.077.066	4.838.500.040
Tiền và tương đương tiền thuần đầu kỳ	60		13.475.733.872	3.439.084.615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		53.869.810.938	8.277.584.655

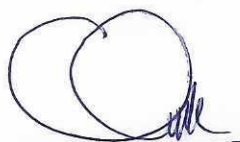
Ngày 20 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Trần Thị Hoàng Diệu

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ

Lương Hữu Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ 01/01/2023 ĐẾN 30/09/2023

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại KP8, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các Chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Gia Lai
- Chi nhánh Ninh Thuận
- Chi nhánh Tây Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư trồng, thu mua, sơ chế nguyên liệu thuốc lá.

3. Ngành nghề kinh doanh: Trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

II. Niên độ kế toán, kỳ báo cáo tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ 01/01/2023 ngày 31/12/2023

2. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính

Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá

Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, áp dụng theo Thông tư số 45/2013TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, chi tiết cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|-------------------------------|------------|
| - Nhà, xưởng và vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 10 -12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 -12 năm |

2. Giá trị hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và

– Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. Quỹ tiền lương

Tiền lương được trích vào chi phí trong năm theo Quỹ lương kế hoạch do HĐQT quyết định.

Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương theo Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối nhà nước.

5. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định dựa trên những trường hợp phải thu khó đòi cụ thể theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên giá mua cộng với chi phí quản lý và chi phí bán hàng lớn hơn giá bán ra theo Thông tư 48/2019/TT-BTC.

V. THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt tồn quỹ	260.701.097	214.946.827
Tiền gửi ngân hàng	53.609.109.841	13.260.787.045
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	53.869.810.938	13.475.733.872

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	11.411.493.330	1.880.373.840
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Cty TNHH ĐT SX Phúc Thịnh	206.200.000	12.403.192.428
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.937.930.000	19.117.888.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.098.232.000	21.282.587.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	16.913.175	26.721.007.673
Cty TNHH MTV TM Minh Khang Cao Nguyên	1.990.870.350	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nội Bài	1.365.210.205	-
Công Ty TNHH TM & XD Hà Phương	1.106.047.530	-
Cty TNHH SX TM và DV Trần Minh	943.014.870	-
Công Ty TNHH Hiệp Tâm	896.979.975	-
Cty TNHH MTV KD Hoàng Minh	688.013.865	-
Cty TNHH Thương mại Xuất Nhập khẩu Trọng Hữu	667.969.765	-
Cty TNHH Phước Thọ	621.500.000	-
Công ty TNHH Điện Thịnh Cường	429.606.000	-
Cty CP TM và tư vấn Tân Cơ	426.738.400	-
Cty TNHH TM Nam Nghi	391.500.000	-
Cty TNHH Thuốc lá Hữu Nghị	387.500.000	-
Công ty TNHH Kim Ngọc	226.000.000	-
Cty TNHH Sản Xuất Loha Group	226.000.000	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	113.140.670	-
Phải thu công nợ đầu tư tại các chi nhánh	1.168.666.719	18.220.346.945
Các đối tượng khác	1.496.933.126	8.303.866.119
Cộng	47.439.915.614	119.552.717.639
<i>*Phải thu các đơn vị nội bộ Tổng Công ty</i>	<i>22.577.709.175</i>	<i>33.208.897.912</i>

2.2. Phải thu ngắn hạn khác

Phải thu bồi thường	1.357.622.176	1.353.078.584
Các khoản chi quỹ phúc lợi	-	537.470.398
Phải thu tạm ứng	350.383.525	158.277.525
Phải thu ký cược, ký quỹ ngắn hạn	125.000.000	-
Các khoản phải thu khác	415.945.784	196.352.011
Cộng	2.248.951.485	2.245.178.518

3. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634

Công ty CPĐT Nội Bài	1.365.210.205	1.365.210.205
Các đối tượng khách hàng khác	1.353.078.584	1.353.078.584
Khoản bồi thường từ nhân viên	1.845.643.911	1.845.643.911
Cộng	16.187.388.334	16.187.388.334
4. HÀNG TỒN KHO	30/09/2023	01/01/2023
Nguyên liệu thuốc lá tồn kho	-	-
Thành phẩm tồn kho	32.835.605.378	9.146.654.627
Nguyên vật liệu	23.069.947.786	17.565.601.783
Công cụ, dụng cụ trong kho	229.603.504	784.574.458
Hàng gửi bán		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	59.539.692.178	3.474.231.679
Cộng	115.674.848.846	30.971.062.547
5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/09/2023	01/01/2023
5.1 Ngắn hạn		
Chi phí trả trước bảo hiểm cháy nổ	475.920.808	130.206.423
Chi phí trả trước SX thuốc lá tẩm	143.937.004	
Chi phí trả trước nhiên liệu (dầu DO)	64.954.874	56.859.737
Chi phí trả trước CCDC	144.375.000	
Chi phí trả trước vật liệu bao bì đóng gói	35.430.229	
Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ tại VP Công ty	192.890.666	2.982.379.971
Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ tại các chi nhánh	251.188.526	
Chi phí khác	26.666.400	86.665.800
Cộng	1.335.363.507	3.256.111.931
5.2 Dài hạn		
Chi phí trả trước về SC TSCĐ	455.154.969	729.690.420
Cộng	455.154.969	729.690.420
6. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG	30/09/2023	01/01/2023
Dự án phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	471.500.000
Cộng	471.500.000	471.500.000
7. PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG	30/09/2023	01/01/2023
Công ty Liên doanh TL BAT-VINATABA		24.265.104.195
Cty TNHH Đầu tư TM và DV Hoàng Long	6.180.408.000	
ProfiGen do Brasil Ltda	3.421.964.448	
Công ty TNHH Chât Đốt Long Nguyên	1.492.569.765	
Cty TNHH SX KD Bao bì Carton Gập nếp Vina Toyo	652.434.697	
Cty TNHH Hệ thống Thiết bị UMW (Việt Nam)	615.000.000	
HTX Vận Tải Cơ giới Quận 5	351.880.719	246.798.198
Cty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	206.700.000	247.280.000
Phải trả khách hàng tại các chi nhánh	182.342.486	
Phải trả khách hàng khác	1.399.969.724	2.904.616.449
Cộng	14.503.269.839	27.663.798.842
8. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC	30/09/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Liên doanh Vina-Bat	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH TM XNK Trọng Hữu	387.500.000	
Công ty TNHH Sao Vàng	168.217.245	
Công ty TNHH MTV Thuộc Lá Sài Gòn	5.000.000.000	
Cộng	11.555.717.245	6.000.000.000

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NGÂN SÁCH

	<u>01/01/2023</u>	<i>Phải nộp</i>	<i>Đã nộp</i>	<u>30/09/2023</u>
Thuế giá trị gia tăng	2.538.890	4.861.011.569	3.923.142.270	940.408.189
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(409.813.815)	1.384.909.529	523.545.196	451.550.518
Thuế thu nhập cá nhân	9.010.598	274.410.162	277.498.356	5.922.404
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.812.213.973	443.000.000	1.369.213.973
Cộng	(398.264.327)	8.332.545.233	5.167.185.822	2.767.095.084

Trong đó :

Số thuế phải nộp 11.549.488 2.767.095.084

Số thuế phải thu 409.813.815,00 -

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (TK 335)

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Quỹ đầu tư phát triển thuốc lá	9.835.370	9.835.370
Cước vận chuyển nguyên liệu	117.008.900	
CP hơi nước	738.237.200	
CP lãi vay ngân hàng	1.400.000.000	
Chi phí kiểm toán	59.800.000	68.600.000
CP mua bảo hiểm	-	
Phải trả CP bao bì đựng TP đi gia công	1.562.700	39.812.700
DV Bốc xếp	1.639.876.825	3.354.000
Trích trước tiền com XNTC Q4/2023	250.000.000	
Trích trước tiền bồi dưỡng độc hại Q4/2023	180.000.000	
Trích trước CP tiền điện Q4/2023	1.028.482.229	
Trích trước CP tiền nước Q4/2023	150.000.000	
Trích trước CP Xuất vật tư SC MMTB XNTC	1.850.000.000	
Trích trước CP thuê ngoài SC MMTB XNTC	950.000.000	
Trích trước CP khấu hao MMTB XNTC	300.000.000	
Trích trước CP BHXH Kho-XNTC (TK 622)	555.000.000	
Trích trước CP BHXH Kho-XNTC (TK 627)	45.000.000	
Trích trước CP tiền thù lao HĐQT	200.000.000	
Trích trước CP tiền phí tư vấn luật	207.700.000	
CP khác	278.679.639	22.050.000

Cộng 9.961.182.863 143.652.070

11. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền cho thuê mái nhà kho (Công ty Điện Thịnh Cường)		215.080.000
Cộng		215.080.000

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Các khoản bảo hiểm , KPCĐ phải trả	475.278.941	60.260.299
Cổ tức phải trả	526.345.535	559.991.535
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	507.815.400	565.255.600
Chi tiền khảo nghiệm hạt giống cho nông dân	71.400.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	166.004.951	39.427.510
Cộng	1.746.844.827	1.224.934.944

13. VAY NGẮN HẠN

	<u>01/01/2023</u>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<u>30/09/2023</u>
Vay VNĐ NH Ngoại thương		195.480.744.863	195.480.744.863	
Vay VNĐ NH Công thương	0	55.251.334.724	21.131.629.308	34.119.705.416
Cộng	-	250.732.079.587	216.612.374.171	34.119.705.416

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9, vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng.

Vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/09/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
TCT Thuốc lá Việt Nam	97.781.620.000	76,08%	97.781.620.000	76,08%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	8.387.380.000	6,53%	8.387.380.000	6,53%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	3.594.590.000	2,80%	3.594.590.000	2,80%
Các cổ đông khác	18.766.930.000	14,60%	18.766.930.000	14,60%
Cộng	128.530.520.000	100%	128.530.520.000	100%

Chi tiết số lượng cổ phiếu của các cổ đông: (mệnh giá 10.000đ/cổ phần)

	30/09/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
TCT Thuốc lá Việt Nam	9.778.162	76,08%	9.778.162	76,08%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	838.738	6,53%	838.738	6,53%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	359.459	2,80%	359.459	2,80%
Các cổ đông khác	1.876.693	14,60%	1.876.693	14,60%
Cộng	12.853.052	100%	12.853.052	100%

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	30/09/2023	01/01/2023
Vốn góp của chủ sở hữu	128.530.520.000	128.530.520.000
Quỹ đầu tư phát triển	22.049.459.158	21.678.400.100
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.430.845.886	7.430.845.886
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.764.798.778	7.421.181.160
* Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước còn lại	5.501.106.256	(256.218.302)
+ Lợi nhuận kỳ trước chưa phân phối đầu kỳ	5.501.106.256	
+ Phân phối lợi nhuận kỳ trước trong kỳ		
* Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	5.263.692.522	7.677.399.462
+ Lợi nhuận trước thuế trong kỳ	6.648.602.051	9.703.215.132
+ Thuế TNDN trong kỳ	1.384.909.529	2.025.815.670
Cộng	168.775.623.822	165.060.947.146

VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2023	30/09/2022
Doanh thu bán nguyên liệu	220.863.771.340	256.393.074.845
Doanh thu bán thành phẩm	137.543.558.295	81.410.551.600
Doanh thu xuất khẩu	147.638.400	9.171.311.670
Doanh thu gia công	54.735.075.300	52.218.408.556
Doanh thu vật tư	18.452.584.660	16.984.147.219
Doanh thu khác	20.460.310.489	19.904.537.453
Cộng	452.202.938.484	436.082.031.343

2. GIÁ VỐN

	30/09/2023	30/09/2022
Giá vốn bán nguyên liệu	212.940.694.050	246.571.339.792
Giá vốn thành phẩm	122.921.215.129	74.047.471.662
Giá vốn xuất khẩu	77.152.244	6.433.940.432
Giá vốn gia công	42.852.268.040	42.628.464.630
Giá vốn bán vật tư	17.743.134.183	15.650.356.736
Giá vốn khác	8.576.825.516	6.965.434.807

Cộng	405.111.289.162	392.297.008.059
3. DOANH THU TÀI CHÍNH	30/09/2023	30/09/2022
Lãi tiền gửi	76.195.791	8.878.667
Lãi đầu tư và thanh toán trước hạn	455.024.012	
Lãi đầu tư cho nông dân		31.734.247
Lãi hàng bán trả chậm	77.991.895	
Chênh lệch tỷ giá	9.116.366	57.160.838
Cộng	618.328.064	97.773.752
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	30/09/2023	30/09/2022
Lãi vay ngân hàng	2.931.815.702	2.093.332.899
Chênh lệch tỷ giá	7.119.942	
Cộng	2.938.935.644	2.093.332.899
5. CHI PHÍ BÁN HÀNG	30/09/2023	30/09/2022
Chi phí nhân viên bán hàng	104.667.653	76.025.789
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	1.222.909.530	1.264.394.888
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.201.863.108	1.149.905.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.603.361.215	2.037.092.768
Chi phí khác	5.150.000	
Cộng	5.137.951.506	4.527.418.649
6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	30/09/2023	30/09/2022
Chi phí nhân viên quản lý	18.194.865.253	15.325.058.444
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2.056.297.418	2.601.956.299
Chi phí khấu hao TSCĐ	313.239.428	334.577.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.476.168.607	2.242.561.051
Chi phí khác	9.003.200.278	7.731.541.450
Cộng	33.043.770.984	28.235.694.891
7. THU NHẬP KHÁC	30/09/2023	30/09/2022
Thu tiền thanh lý TSCĐ		139.879.947
Thu khác	59.282.799	7.306.572
Cộng	59.282.799	147.186.519
8. CHI PHÍ KHÁC	30/09/2023	30/09/2022
Giá trị còn lại và CP thanh lý TSCĐ		117.714.637
Chi phí khác		7.306.572
Cộng		117.714.637
9. CHI PHÍ THUẾ TNDN		30/09/2023
Lợi nhuận trước thuế		6.648.602.051
<i>Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế</i>		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		275.945.592
Lợi nhuận tính thuế TNDN trong kỳ		6.924.547.643
Chi phí thuế TNDN trong kỳ (thuế suất 20%)		1.384.909.529
VII. GIAO DỊCH MUA BÁN NỘI BỘ TRONG TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VN ĐẾN 30/09/2023		
1. PHÁT SINH BÁN (TK 511)		391.961.758.899
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	Bán thành phẩm	8.214.742.720
Công ty Thuốc lá Thăng Long	Bán nguyên liệu	91.470.300.000

Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	Bán nguyên liệu		7.072.650.000
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	Bán nguyên liệu		5.671.800.000
Công ty Thuốc lá Bến Tre			3.360.589.100
	Gia công		1.422.659.100
	Bán nguyên liệu		1.715.930.000
	Bán hạt giống		222.000.000
Công ty CP Ngân Sơn	Bán thành phẩm		2.884.050.000
Công ty Thuốc lá An Giang			7.451.565.275
	Gia công		1.289.097.400
	Bán nguyên liệu		6.162.467.875
Công ty Thuốc lá Cửu Long	Bán nguyên liệu		108.500.000
Cty LD Thuốc lá BAT - VINATABA			213.236.307.704
	Gia công		25.318.667.100
	Bán nguyên liệu		172.064.551.180
	Thuê kho, phí DV		15.853.089.424
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris			52.480.859.100
	Gia công		2.786.989.200
	Bán nguyên liệu		48.799.220.160
	Thuê kho, phí DV		894.649.740
Công ty XNK Thuốc lá	Phí DV nâng hạ hàng		10.395.000
2. PHÁT SINH MUA (TK 152)			5.033.368.700
CN Công ty TNHH LD VINA-BAT			19.270.000
	Thuốc lá 555 (gói)	1.000	19.270.000
Công ty Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo			5.014.098.700
	Giấy lót cứng 65x110	79.700	120.347.000
	Thùng carton nội địa Vinatoyo	26.795	4.803.271.700
	Bìa 65x103	24.000	90.480.000
SỐ DƯ CÔNG NỢ NỘI BỘ VỚI CÁC ĐVTV TRONG TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM			
3. PHẢI THU (TK 131)			22.577.709.175
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	Tiền điện, nước		16.913.175
Công ty Thuốc lá Long An	Bán nguyên liệu		9.098.232.000
Công ty Thuốc lá Bến Tre	Bán nguyên liệu, hạt giống		1.937.930.000
Cty LD TL BAT - VINATABA	Thuê kho, gia công, thuê pallet		11.411.493.330
Cty TNHH Vinataba - Philip Morris	DV nâng hạ hàng, thuê kho		113.140.670
4. PHẢI TRẢ (TK 331)			652.434.697
Cty Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Mua thùng carton		652.434.697
5. HÀNG TỒN KHO TỪ CÁC ĐVTV TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM			280.857.597
Công ty TNHH SX KD Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo			280.857.597
	Giấy lót cứng 65x110 (tờ)	9.771	14.771.894
	Thùng xuất khẩu Vinatoyo (Thùng)	127	36.719.412
	Thùng nội địa Vinatoyo (Thùng)	1.195	214.218.088

VIII. LỢI NHUẬN PHÂN PHỐI

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
* Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	7.421.181.160	(256.218.302)
* Phân phối lợi nhuận kỳ trước trong kỳ	1.920.074.904	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.269.015.846	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	371.059.058	
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	280.000.000	
* Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	5.263.692.522	7.677.399.462
Trong đó:		
+ Lợi nhuận trước thuế	6.648.602.051	9.703.215.132
+ Thuế TNDN phải nộp	1.384.909.529	2.025.815.670
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	10.764.798.778	7.421.181.160

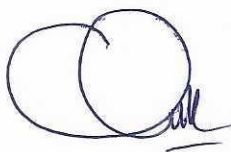
Trong kỳ, Công ty trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 67/NQ-CPHV ngày 18 tháng 5 năm 2023.

IX. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Nguyên liệu thuốc lá lá giữ hộ :		
+ Hàng gửi kho của khách hàng ("kg")	21.521	269.759
+ Nguyên liệu thuốc lá gia công ("kg")	1.404.103	59.400
- Ngoại tệ ("Đô la Mỹ")	36.628,23	72.868

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****GIÁM ĐỐC**

Trần Thị Hoàng Diệu

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ**Lương Hữu Hưng**

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	155 179 272 949	116 323 692 350	12 513 721 104	2 965 927 155	672 542 436	287 655 155 994
2. Số tăng trong kỳ		389 447 272	820 000 000	173 489 000		1 382 936 272
Trong đó :						
- Mua sắm mới						
- XD mới						
- Tăng do bàn giao						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
Thanh lý						
Nhượng bán						
Bàn giao						
Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	155 179 272 949	116 713 139 622	13 333 721 104	3 139 416 155	672 542 436	289 038 092 266
Trong đó:						
Chưa sử dụng						
Đã khấu hao hết						
Chờ thanh lý						
Không cần dùng						
II - Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	110 027 790 195	108 509 869 553	12 235 731 467	2 061 476 646	672 542 436	233 507 410 297
2. Tăng trong kỳ	3 989 244 348	1 986 354 780	94 751 690	110 302 026		6 180 652 844
3. Giảm trong kỳ						
4. Cuối kỳ	114 017 034 543	110 496 224 333	12 330 483 157	2 171 778 672	672 542 436	239 688 063 141
III - Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	45 151 482 754	7 813 822 797	277 989 637	904 450 509		54 147 745 697
2. Cuối kỳ	41 162 238 406	6 216 915 289	1 003 237 947	967 637 483		49 350 029 125

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Hoàng Diệu

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	155 179 272 949	116 323 692 350	12 513 721 104	2 965 927 155	672 542 436	287 655 155 994
2. Số tăng trong kỳ		389 447 272	820 000 000	173 489 000		1 382 936 272
Trong đó :						
- Mua sắm mới						
- XD mới						
- Tăng do bàn giao						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
Thanh lý						
Nhượng bán						
Bàn giao						
Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	155 179 272 949	116 713 139 622	13 333 721 104	3 139 416 155	672 542 436	289 038 092 266
Trong đó:						
Chưa sử dụng						
Đã khấu hao hết						
Chờ thanh lý						
Không cần dùng						
II - Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	110 027 790 195	108 509 869 553	12 235 731 467	2 061 476 646	672 542 436	233 507 410 297
2. Tăng trong kỳ	3 989 244 348	1 986 354 780	94 751 690	110 302 026		6 180 652 844
3. Giảm trong kỳ						
4. Cuối kỳ	114 017 034 543	110 496 224 333	12 330 483 157	2 171 778 672	672 542 436	239 688 063 141
III - Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	45 151 482 754	7 813 822 797	277 989 637	904 450 509		54 147 745 697
2. Cuối kỳ	41 162 238 406	6 216 915 289	1 003 237 947	967 637 483		49 350 029 125

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu


Trần Thị Hoàng Diệu